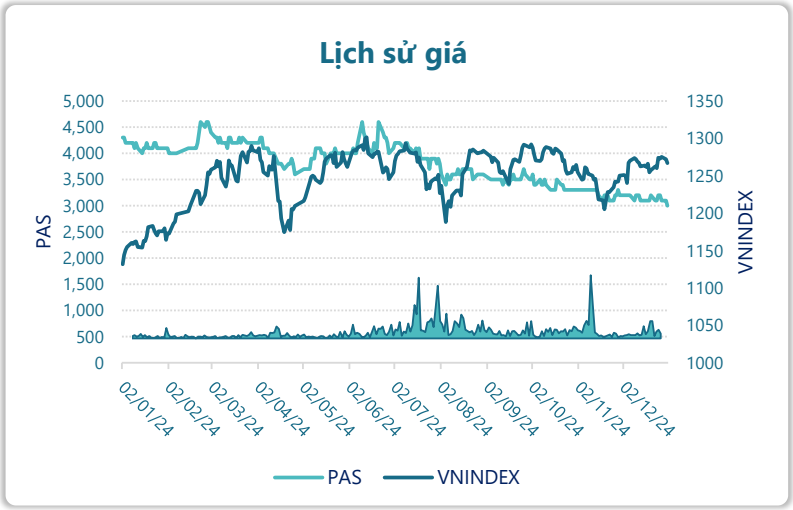
FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,240
% sở hữu nước ngoài	288.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	7.0
EPS	427

DT thuần

Q4/24

255

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0| 10.1%

YoY: ▲ 93.0| 57.6%

LN sau thuế

Q4/24

9.57

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.16| 2234%

YoY: ▲ 5.89| 160%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.4%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

2024

1,068

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 385| 56.3%

LN sau thuế

2024

11.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.1| 4181%

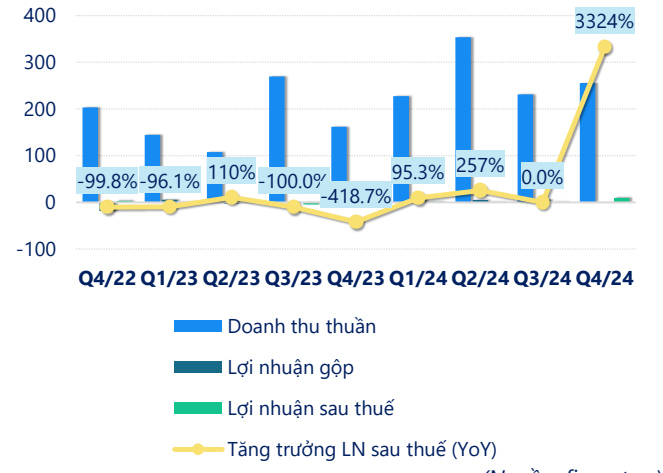
ROE

2024

3.0%

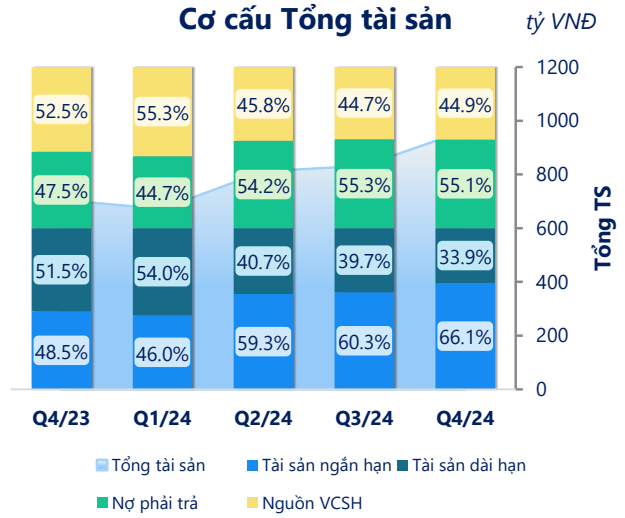
+/- YoY: ▲ 3.1%

Kết quả kinh doanh



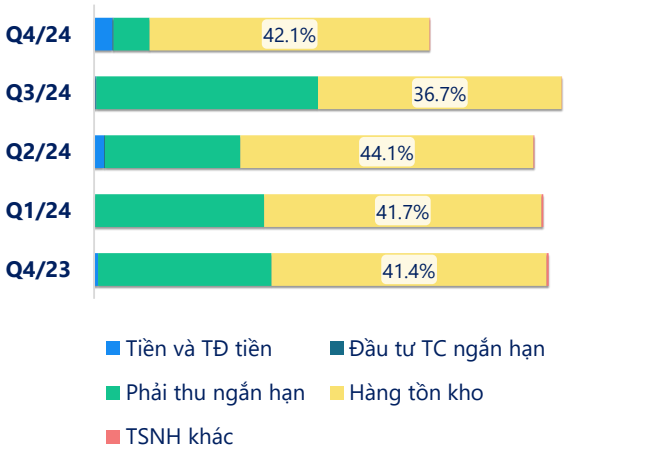
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



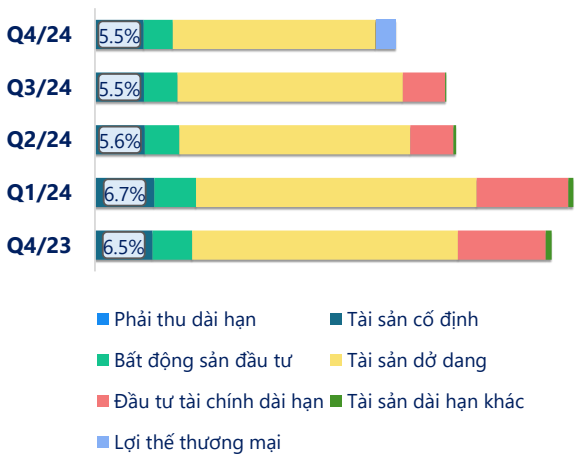
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



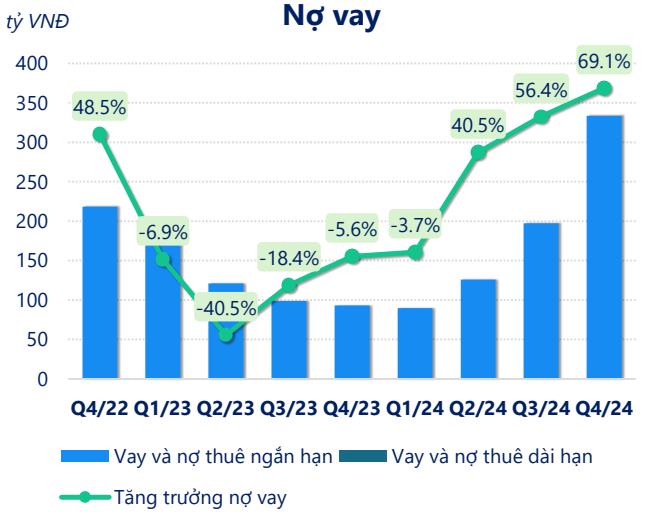
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



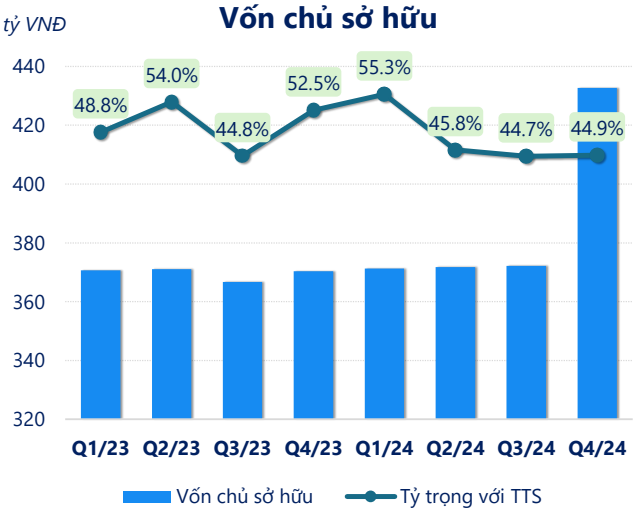
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



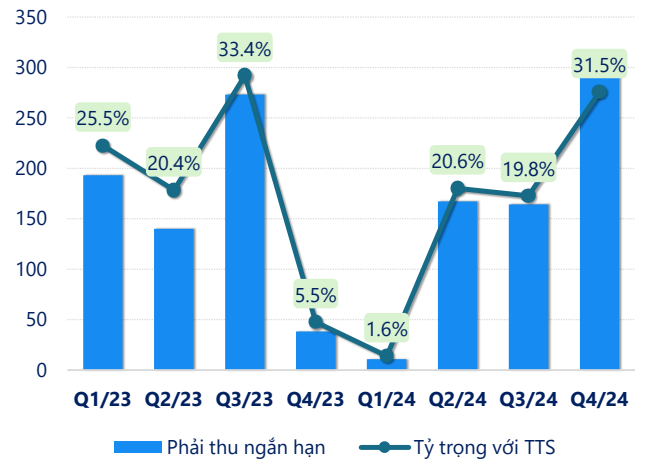
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



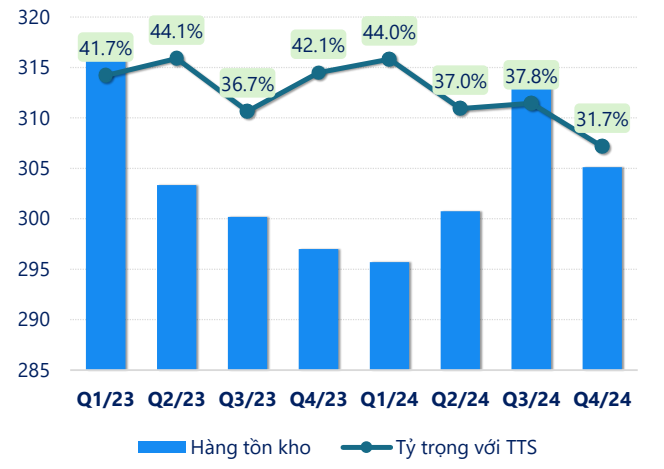
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



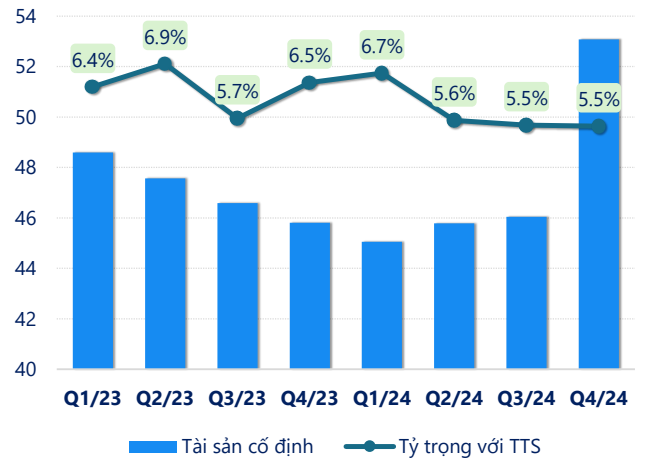
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



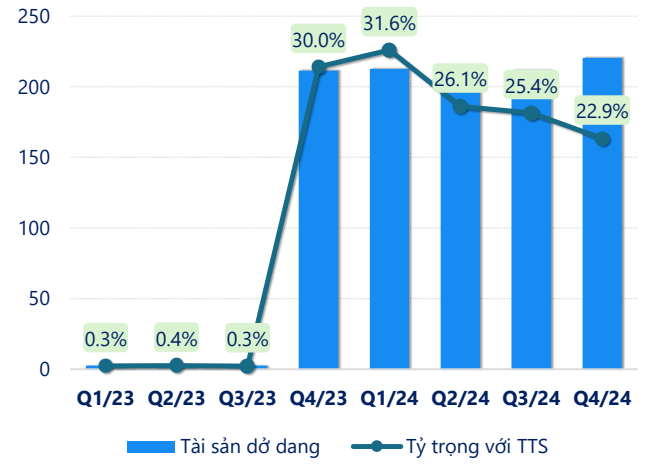
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



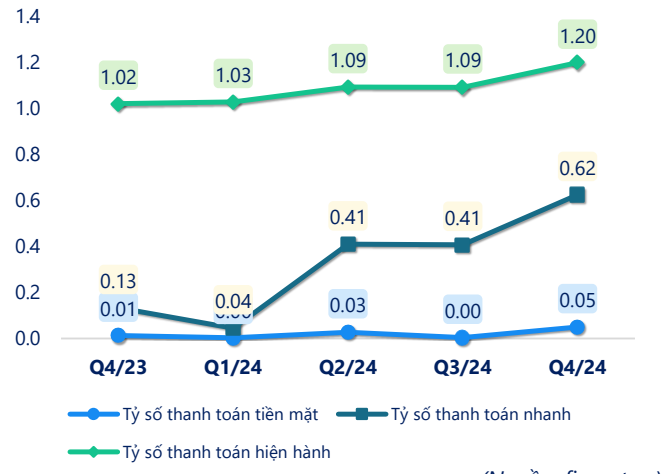
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



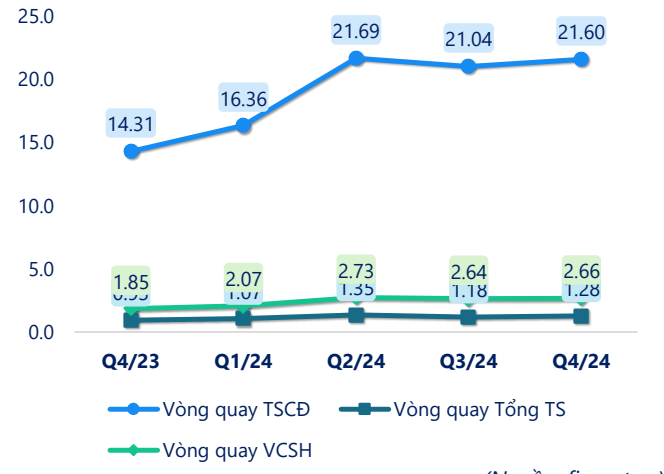
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**705**	**672**	**812**	**832**	**964**
Tài sản ngắn hạn	**342**	**309**	**481**	**502**	**637**
Tiền và tương đương tiền	4.29	0.93	12.1	1.71	26.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.12	1.12	0.03	20.1	0
Phải thu ngắn hạn	38.4	10.7	167	164	304
Hàng tồn kho	297	296	301	315	305
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.72	0.79	1.50	1.37
Tài sản dài hạn	**363**	**363**	**331**	**330**	**327**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	45.8	45.1	45.8	46.0	53.1
Bất động sản đầu tư	31.6	31.6	31.6	31.6	31.6
Tài sản dở dang	211	213	211	211	221
Đầu tư tài chính dài hạn	69.7	69.7	39.6	39.6	0.10
Tài sản dài hạn khác	4.92	3.68	2.30	1.31	1.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	20.5
Nợ phải trả	**334**	**301**	**440**	**460**	**531**
Nợ ngắn hạn	**334**	**301**	**440**	**460**	**531**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.2	89.7	126	197	333
Phải trả người bán ngắn hạn	175	155	234	192	109
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0.20
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**370**	**371**	**372**	**372**	**433**
Vốn chủ sở hữu	**370**	**371**	**372**	**372**	**433**
Vốn điều lệ	280	280	280	280	280
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)